

NGHỊ ĐỊNH

**Về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của
Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Bộ luật dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Quỹ bảo lãnh tín dụng hoặc Quỹ) để cấp bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại các tổ chức cho vay theo quy định tại Nghị định này.

2. Đối tượng áp dụng

a) Quỹ bảo lãnh tín dụng;

- b) Các tổ chức cho vay theo quy định tại Nghị định này;
- c) Các đối tượng được cấp bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Điều 15, Điều 16 của Nghị định này;
- d) Các tổ chức và cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện Nghị định này.

Điều 2. Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân và nghĩa vụ với ngân sách nhà nước của Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thành lập, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn; thực hiện chức năng cấp bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan. Quỹ bảo lãnh tín dụng hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định này và pháp luật liên quan khi không quy định tại Nghị định này.

2. Quỹ bảo lãnh tín dụng có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có báo cáo tài chính riêng, có con dấu, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

3. Quỹ bảo lãnh tín dụng có thu nhập từ hoạt động do thực hiện nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định này được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp Quỹ bảo lãnh tín dụng có thu nhập từ hoạt động khác ngoài hoạt động bảo lãnh tín dụng thì phải nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Bảo lãnh tín dụng” là cam kết của Quỹ bảo lãnh tín dụng với tổ chức cho vay về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên được bảo lãnh nếu đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh được quy định tại hợp đồng bảo lãnh tín dụng và quy định của pháp luật. Bên được bảo lãnh phải nhận nợ và hoàn trả cho Quỹ bảo lãnh tín dụng số tiền đã được Quỹ bảo lãnh tín dụng trả nợ thay.

2. “Bên bảo lãnh” là Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định tại Nghị định này.

3. “Bên được bảo lãnh” là đối tượng quy định tại Điều 15 của Nghị định này được Quỹ bảo lãnh tín dụng cấp bảo lãnh.

4. “Bên nhận bảo lãnh” là các tổ chức cho vay theo quy định của pháp luật, thực hiện cấp tín dụng cho bên được bảo lãnh.

5. “Tổ chức cho vay” là các tổ chức tín dụng và các quỹ tài chính Nhà nước có chức năng cho vay theo quy định của pháp luật.

6. “Hợp đồng bảo lãnh tín dụng” là thoả thuận bằng văn bản giữa 02 bên gồm: Bên bảo lãnh và bên được bảo lãnh hoặc 03 bên gồm: Bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh về việc bên bảo lãnh sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh.

7. “Chứng thư bảo lãnh tín dụng” là cam kết bằng văn bản của bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không trả hoặc trả không đầy đủ, đúng hạn nợ vay đã cam kết với bên nhận bảo lãnh theo quy định tại hợp đồng bảo lãnh.

8. “Nghĩa vụ trả nợ gốc” là khoản nợ gốc đến kỳ hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng hoặc theo hợp đồng tín dụng điều chỉnh thuộc phạm vi bảo lãnh của bên bảo lãnh mà bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ theo nghĩa vụ nợ đã cam kết và khoản nợ này đủ điều kiện để bên bảo lãnh trả nợ thay theo quy định tại Hợp đồng bảo lãnh tín dụng và Nghị định này.

9. “Khách hàng” là doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại tổ chức cho vay và được Quỹ bảo lãnh tín dụng bảo lãnh.

10. “Người có liên quan” là tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 28 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính, bảo đảm an toàn vốn.

2. Quỹ bảo lãnh tín dụng chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi nguồn vốn chủ sở hữu của mình.

3. Quỹ bảo lãnh tín dụng chỉ được thực hiện cấp bảo lãnh tín dụng đối với các khoản vay đúng đối tượng và đủ điều kiện bảo lãnh theo quy định tại Nghị định này.

4. Quỹ bảo lãnh tín dụng ưu tiên thực hiện bảo lãnh tín dụng đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc các lĩnh vực, ngành nghề ưu tiên theo quy định tại Nghị định này.

Chương II

THÀNH LẬP, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ TỔ CHỨC BỘ MÁY CỦA QUỸ BẢO LÃNH TÍN DỤNG

Điều 5. Điều kiện thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Vốn điều lệ thực có tối thiểu tại thời điểm thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng là 100 (một trăm) tỷ đồng do ngân sách cấp tỉnh cấp.

2. Có Đề án thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình và được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận. Đề án phải bao gồm các nội dung cơ bản quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

3. Có dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng phù hợp với quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật liên quan.

4. Danh sách các thành viên dự kiến của Quỹ bảo lãnh tín dụng gồm: Chủ tịch, Kiểm soát viên, Giám đốc, Phó giám đốc và Kế toán trưởng Quỹ bảo lãnh tín dụng gồm những người đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 12 và Điều 13 Nghị định này.

Điều 6. Quy trình thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Khi có nhu cầu thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng Đề án thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận. Đề án thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Sự cần thiết thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng, khả năng đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương; quy mô, phạm vi, nội dung hoạt động và tác động của việc thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng đến sự phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương;

b) Phương án và nguồn vốn hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng, trong đó nêu rõ về nguồn đóng góp vốn điều lệ đã được bố trí trong nguồn chi đầu tư phát triển của ngân sách địa phương (thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt) đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

c) Dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng phù hợp với quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật liên quan;

d) Danh sách các thành viên dự kiến là Chủ tịch, Kiểm soát viên, Giám đốc, Phó giám đốc và Kế toán trưởng Quỹ bảo lãnh tín dụng, đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Nghị định này;

đ) Thuyết minh cụ thể về cơ cấu tổ chức và bộ máy hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định này;

e) Phương án tổ chức điều hành hoạt động Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Điều 14 Nghị định này;

g) Phương án tài chính và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng dự kiến trong vòng 05 năm sau khi thành lập và hiệu quả hoạt động dự kiến của Quỹ để chứng minh tính khả thi của việc thành lập.

2. Trường hợp đủ điều kiện thành lập và việc thành lập là khả thi, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt các nội dung về thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng gồm: Vốn điều lệ và nguồn hình thành vốn điều lệ, vốn huy động, mô hình và cơ cấu tổ chức, bộ máy hoạt động và các nội dung khác liên quan đến Quỹ bảo lãnh tín dụng theo yêu cầu quản lý của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

3. Căn cứ Đề án thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng quy định tại khoản 1 Điều này đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định thành lập, phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thông báo cho Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư kèm theo Quyết định thành lập và Quyết định ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

5. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng, Quỹ bảo lãnh tín dụng có trách nhiệm thông báo công khai việc thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng trên các phương tiện thông tin đại chúng.

6. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng, ngân sách địa phương có trách nhiệm cấp đủ vốn điều lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

Điều 7. Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng

Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, phê duyệt và bao gồm các nội dung cơ bản sau:

1. Tên và nơi đặt trụ sở chính.

2. Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân, đại diện pháp luật.
3. Nội dung và phạm vi hoạt động.
4. Thời hạn hoạt động.
5. Vốn điều lệ của Quỹ bảo lãnh tín dụng.
6. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm và nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch, Kiểm soát viên, Giám đốc, Phó giám đốc và Kế toán trưởng Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định này.
7. Việc tuyển dụng lao động, quy hoạch và bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo khác của Quỹ bảo lãnh tín dụng.
8. Nguyên tắc quản lý tài chính đối với Quỹ bảo lãnh tín dụng.
9. Thủ tục sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.
10. Quan hệ giữa Quỹ bảo lãnh tín dụng với các cơ quan quản lý nhà nước, các bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh.
11. Xử lý tranh chấp, cơ cấu lại, giải thể, phá sản đối với Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.
12. Các nội dung khác theo yêu cầu quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Nghị định này và pháp luật liên quan.

Điều 8. Trách nhiệm và quyền hạn của Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Trách nhiệm của Quỹ bảo lãnh tín dụng.
 - a) Thực hiện cấp bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo đúng đối tượng và đáp ứng các điều kiện quy định tại Nghị định này;
 - b) Sử dụng vốn đúng mục đích để thực hiện bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;
 - c) Thực hiện chế độ kế toán, thống kê và báo cáo tài chính theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan;
 - d) Chịu sự thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
 - đ) Cung cấp số liệu, công bố công khai về quy chế hoạt động, cơ chế tài chính, kế hoạch tài chính, kết quả hoạt động của Quỹ và báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan;

e) Mua bảo hiểm tài sản, bảo hiểm rủi ro hoạt động bảo lãnh tín dụng và các loại bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật để đảm bảo an toàn cho Quỹ bảo lãnh tín dụng;

g) Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật của Nhà nước và các quy định khác có liên quan đến hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

2. Quyền hạn của Quỹ bảo lãnh tín dụng

a) Tổ chức và hoạt động phù hợp với mục tiêu và phạm vi hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định của Nghị định này;

b) Được lựa chọn các dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh khả thi, có hiệu quả, phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và đủ điều kiện theo quy định của pháp luật để quyết định cấp bảo lãnh tín dụng;

c) Được tuyển chọn, bố trí, sử dụng, đào tạo lao động và sử dụng lao động theo quy định tại Nghị định này, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng và các quy định của pháp luật có liên quan;

d) Được từ chối mọi yêu cầu của bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào về việc cung cấp thông tin và các nguồn lực của Quỹ bảo lãnh tín dụng nếu yêu cầu đó trái với quy định của pháp luật và trái với Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Điều 9. Cơ cấu tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng

Cơ cấu tổ chức quản lý và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng gồm có:

1. Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng.

2. Kiểm soát viên.

3. Ban điều hành gồm: Giám đốc Quỹ, các Phó giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc.

Điều 10. Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm và hoạt động chuyên trách trong trường hợp Quỹ tổ chức bộ máy điều hành độc lập theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Nghị định này.

2. Tiêu chuẩn, điều kiện được bổ nhiệm Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng

a) Là công dân Việt Nam theo quy định của pháp luật;

b) Có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có đủ sức khỏe để đảm đương nhiệm vụ;

c) Có trình độ đại học trở lên, có kinh nghiệm ít nhất 05 năm là người quản lý, điều hành trong các lĩnh vực về kinh tế, tài chính, ngân hàng, luật, kế toán, kiểm toán, chứng khoán, bảo hiểm;

d) Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Giám đốc, Phó Giám đốc và Kế toán trưởng của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

đ) Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo yêu cầu quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

3. Quyền hạn và trách nhiệm của Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính hàng năm, trung và dài hạn của Quỹ bảo lãnh tín dụng sau khi có ý kiến chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Quyết định phê duyệt báo cáo tài chính, phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ hàng năm của Quỹ bảo lãnh tín dụng sau khi có ý kiến thẩm định của Kiểm soát viên và ý kiến chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Quyết định phương án tổ chức hoạt động, biên chế, tổ chức bộ máy quản lý Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định này, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng và pháp luật liên quan sau khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận về chủ trương;

d) Quyết định ban hành các Quy chế cấp bảo lãnh tín dụng, Quy chế quản lý tài chính và huy động vốn, Quy chế quản lý và sử dụng các quỹ, Quy chế xử lý rủi ro và các văn bản quản lý nội bộ khác quy định tại Nghị định này và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng sau khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

đ) Quyết định việc quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật đối với các chức danh quản lý Quỹ bảo lãnh tín dụng thuộc thẩm quyền quy định tại Nghị định này và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

e) Quyết định hoặc ủy quyền cho Giám đốc Quỹ quyết định phương án huy động vốn, đầu tư, xây dựng, mua bán tài sản cố định và các hoạt động khác theo thẩm quyền quy định tại Nghị định này, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng và pháp luật có liên quan;

g) Thực hiện các quyền hạn và trách nhiệm khác theo yêu cầu quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Nghị định này và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Điều 11. Kiểm soát viên Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Kiểm soát viên Quỹ bảo lãnh tín dụng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm để giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm soát việc tổ chức thực hiện các hoạt động quản lý, điều hành của Chủ tịch và Giám đốc Quỹ bảo lãnh tín dụng và các nội dung khác có liên quan.

2. Tiêu chuẩn, điều kiện được bổ nhiệm Kiểm soát viên:

a) Đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a, điểm b, điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 10 Nghị định này;

b) Có trình độ đại học trở lên, có kinh nghiệm ít nhất 03 năm là người quản lý, điều hành trong các lĩnh vực về kinh tế, tài chính, ngân hàng, luật, kế toán, kiểm toán, chứng khoán, bảo hiểm.

3. Chế độ hoạt động, trách nhiệm và quyền hạn, việc bổ nhiệm của Kiểm soát viên Quỹ bảo lãnh tín dụng, mối quan hệ giữa Kiểm soát viên với các tổ chức, cá nhân có liên quan và các nội dung khác thực hiện theo Quy chế hoạt động của Kiểm soát viên Quỹ bảo lãnh tín dụng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành, phù hợp với các quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 12. Giám đốc Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Tiêu chuẩn, điều kiện được bổ nhiệm Giám đốc Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

2. Quyền hạn và trách nhiệm của Giám đốc Quỹ bảo lãnh tín dụng

a) Tổ chức điều hành mọi hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng; thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện các quyết định của Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Quỹ bảo lãnh tín dụng; quyết định phương án đầu tư, huy động vốn, sử dụng vốn, phương án mua, bán, cho thuê, thanh lý tài sản và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

c) Đề xuất, xây dựng trình Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng quyết định theo thẩm quyền về chiến lược hoạt động, kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính dài hạn, trung hạn và kế hoạch hàng năm, kế hoạch nhân sự, tiền lương của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định này và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ; tổ chức thực hiện các kế hoạch này sau khi được các cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Ban hành các văn bản quản lý nội bộ và các quy định khác liên quan đến hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định này và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

đ) Trình Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng quyết định việc quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với các chức danh quản lý Quỹ theo quy định tại Nghị định này và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

e) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo yêu cầu quản lý của Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Nghị định này và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Điều 13. Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Phó Giám đốc Quỹ bảo lãnh tín dụng

a) Phó Giám đốc Quỹ bảo lãnh tín dụng giúp Giám đốc điều hành Quỹ bảo lãnh tín dụng theo phân công và ủy quyền của Giám đốc Quỹ; chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công và ủy quyền. Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng quyết định cơ cấu, số lượng Phó giám đốc theo quy mô và đặc điểm hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng trong quá trình hoạt động sau khi có ý kiến phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Tiêu chuẩn, điều kiện được bổ nhiệm Phó giám đốc Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này.

2. Kế toán trưởng Quỹ bảo lãnh tín dụng

a) Kế toán trưởng Quỹ bảo lãnh tín dụng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo phân công và ủy quyền của Giám đốc và phù hợp với quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan; giúp Giám đốc Quỹ giám sát hoạt động tài chính của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định của pháp luật về tài chính, kế toán; chịu trách nhiệm trước Giám đốc, trước Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân công hoặc ủy quyền;

b) Ngoài tiêu chuẩn, điều kiện được bổ nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này, Kế toán trưởng Quỹ bảo lãnh tín dụng phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 53, Điều 54 Luật kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015.

3. Bộ máy giúp việc của Quỹ bảo lãnh tín dụng gồm các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu, giúp việc Chủ tịch và Giám đốc Quỹ điều hành, quản lý Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Điều 14. Tổ chức điều hành hoạt động Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Việc tổ chức điều hành hoạt động Quỹ bảo lãnh tín dụng được thực hiện theo một trong hai phương thức sau:

a) Thành lập bộ máy tổ chức quản lý điều hành độc lập Quỹ bảo lãnh tín dụng tại địa phương;

b) Ủy thác cho Quỹ tài chính nhà nước tại địa phương tổ chức quản lý, điều hành hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

2. Trường hợp hoạt động theo mô hình ủy thác tại điểm b khoản 1 Điều này:

a) Quỹ bảo lãnh tín dụng phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Nghị định này;

b) Việc ủy thác cho Quỹ tài chính địa phương tổ chức quản lý điều hành Quỹ bảo lãnh tín dụng phải thực hiện thông qua văn bản ủy thác giữa hai bên, trong đó nêu rõ các nội dung: Phạm vi ủy thác, tổ chức bộ máy (trong đó quy định rõ các nhân sự của Quỹ gồm: Chủ tịch, Giám đốc và Kiểm soát viên); nội dung ủy thác; quy trình ủy thác; trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn giữa bên ủy thác và bên nhận ủy thác, rủi ro phát sinh, trách nhiệm của các bên và các nội dung khác có liên quan.

3. Căn cứ tình hình thực tế tại từng địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định lựa chọn phương thức tổ chức, hoạt động Quỹ bảo lãnh tín dụng tại địa phương và nội dung văn bản ủy thác theo quy định tại Điều này cho phù hợp, đảm bảo hiệu quả, đúng quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Chương III

HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ BẢO LÃNH TÍN DỤNG

Điều 15. Đối tượng được cấp bảo lãnh tín dụng

1. Đối tượng được Quỹ bảo lãnh tín dụng cấp bảo lãnh tín dụng là các doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản hướng dẫn, có tiềm năng phát triển nhưng chưa đủ điều kiện tiếp cận tín dụng ngân hàng ở các lĩnh vực được ưu tiên cấp tín dụng theo quy định tại Nghị định này.

2. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn để đầu tư, sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau sẽ được ưu tiên xem xét cấp bảo lãnh tín dụng:

a) Các lĩnh vực được ưu tiên cấp tín dụng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong từng thời kỳ;

b) Các lĩnh vực hoặc dự án thuộc lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương trong từng thời kỳ.

3. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Danh mục cụ thể các ngành, nghề, lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương trong từng thời kỳ được Quỹ ưu tiên xem xét cấp bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định này.

Điều 16. Điều kiện để được cấp bảo lãnh tín dụng

Các đối tượng được bảo lãnh tín dụng quy định tại Điều 15 Nghị định này chỉ được Quỹ bảo lãnh tín dụng xem xét cấp bảo lãnh khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Có dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả, có khả năng hoàn trả vốn vay.

2. Dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh được Quỹ bảo lãnh tín dụng thẩm định và quyết định bảo lãnh theo quy định tại Nghị định này.

3. Có phương án về vốn chủ sở hữu tối thiểu 20% tham gia dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh tại thời điểm Quỹ bảo lãnh tín dụng thẩm định để xem xét cấp bảo lãnh.

4. Tại thời điểm đề nghị bảo lãnh, doanh nghiệp không có các khoản nợ thuế từ 01 năm trở lên theo Luật quản lý thuế và nợ xấu tại các tổ chức tín dụng. Trường hợp nợ thuế do nguyên nhân khách quan, doanh nghiệp phải có xác nhận của cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

5. Có biện pháp bảo đảm cho bảo lãnh vay vốn theo quy định tại Điều 25 Nghị định này.

Điều 17. Phạm vi bảo lãnh tín dụng

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng xem xét cấp bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tối đa bằng 100% giá trị khoản vay (bao gồm cả vốn lưu động và vốn trung, dài hạn) tại tổ chức cho vay. Căn cứ vào tính khả thi, mức độ rủi ro của doanh nghiệp, dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh và khả năng tài chính của Quỹ, Quỹ bảo lãnh tín dụng xem xét, quyết định cụ thể mức bảo lãnh cho doanh nghiệp.

2. Bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng bao gồm một trong các trường hợp sau đây:

a) Bảo lãnh nghĩa vụ trả nợ gốc khoản vay của bên được bảo lãnh tại các tổ chức cho vay;

b) Bảo lãnh nghĩa vụ trả lãi khoản vay của bên được bảo lãnh tại các tổ chức cho vay;

c) Bảo lãnh nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi khoản vay của bên được bảo lãnh tại các tổ chức cho vay và phải được quy định cụ thể tại hợp đồng bảo lãnh tín dụng.

3. Căn cứ vào khả năng tài chính, quản trị điều hành của Quỹ bảo lãnh tín dụng, tính khả thi và mức độ rủi ro của dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh, Quỹ bảo lãnh tín dụng xem xét, quyết định phạm vi bảo lãnh tín dụng quy định tại khoản 2 Điều này và phải được quy định cụ thể tại hợp đồng bảo lãnh tín dụng.

Điều 18. Thời hạn cấp bảo lãnh tín dụng

1. Thời hạn cấp bảo lãnh tín dụng của Quỹ bảo lãnh tín dụng được xác định phù hợp với thời hạn vay vốn đã thoả thuận giữa các bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh tại hợp đồng tín dụng và được quy định rõ trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng, chứng thư bảo lãnh ký kết giữa các bên liên quan theo quy định tại Nghị định này.

2. Trong thời hạn cấp bảo lãnh, khách hàng không đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn là doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật thì Quỹ bảo lãnh tín dụng tiếp tục cấp bảo lãnh tín dụng cho khách hàng theo hợp đồng bảo lãnh tín dụng đã ký với bên được bảo lãnh cho đến khi hết thời hạn bảo lãnh theo hợp đồng.

Điều 19. Đồng tiền và giới hạn cấp bảo lãnh tín dụng

1. Đồng tiền bảo lãnh tín dụng là đồng Việt Nam (VND).

2. Giới hạn bảo lãnh vay vốn đầu tư: Tổng mức bảo lãnh tín dụng của Quỹ bảo lãnh tín dụng tính trên vốn điều lệ thực có của Quỹ bảo lãnh tín dụng không vượt quá 15% đối với một khách hàng và không vượt quá 20% đối với một khách hàng và người có liên quan.

3. Giới hạn bảo lãnh vay vốn lưu động: Ngoài quy định về giới hạn bảo lãnh vay vốn tại khoản 2 Điều này, giới hạn bảo lãnh vay vốn lưu động của Quỹ bảo lãnh tín dụng tối đa không vượt quá vốn chủ sở hữu của khách hàng thể hiện tại báo cáo tài chính của doanh nghiệp nộp cho cơ quan quản lý thuế của năm trước liền kề.

4. Tổng mức bảo lãnh tín dụng của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các bên được bảo lãnh quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này tối đa không vượt quá 03 lần vốn điều lệ thực có của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Điều 20. Chi phí hoạt động bảo lãnh tín dụng

1. Các chi phí liên quan đến hoạt động bảo lãnh tín dụng bao gồm:

a) Chi phí thẩm định hồ sơ bảo lãnh tín dụng khách hàng trả cho Quỹ bảo lãnh tín dụng cùng với hồ sơ đề nghị bảo lãnh tín dụng;

b) Chi phí bảo lãnh tín dụng tính trên số tiền được bảo lãnh và thời hạn bảo lãnh. Thời hạn thu phí bảo lãnh tín dụng được ghi trong hợp đồng bảo lãnh theo thoả thuận giữa Quỹ bảo lãnh tín dụng và bên được bảo lãnh, phù hợp với thời hạn bảo lãnh tín dụng.

2. Quỹ bảo lãnh tín dụng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định các mức chi phí cụ thể theo quy định tại khoản 1 Điều này trong từng thời kỳ để Quỹ bảo lãnh tín dụng có căn cứ thực hiện.

3. Việc miễn, giảm chi phí bảo lãnh tín dụng thực hiện theo quy định tại Quy chế quy định cụ thể về các trường hợp, lĩnh vực được miễn, giảm chi phí bảo lãnh tín dụng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng. Nguyên tắc để xác định mức độ miễn, giảm chi phí bảo lãnh tín dụng bao gồm:

a) Thuộc lĩnh vực được miễn, giảm chi phí bảo lãnh tín dụng đối với các lĩnh vực ưu tiên của địa phương;

b) Phù hợp với khả năng tài chính của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

c) Thẩm quyền phê duyệt đối với từng trường hợp cụ thể là Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Quỹ.

Điều 21. Hồ sơ đề nghị bảo lãnh tín dụng

1. Giấy đề nghị bảo lãnh tín dụng của bên được bảo lãnh.

2. Các văn bản, tài liệu chứng minh bên được bảo lãnh có đủ các điều kiện được bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Điều 16 Nghị định này và các tài liệu khác có liên quan theo quy định của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

3. Doanh nghiệp nhỏ và vừa nộp hồ sơ đề nghị bảo lãnh trực tiếp tại Quỹ bảo lãnh tín dụng trên cùng địa bàn (nơi doanh nghiệp nhỏ và vừa đăng ký kinh doanh và có trụ sở trên địa bàn) hoặc qua bưu điện.

4. Giám đốc Quỹ bảo lãnh tín dụng trình Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng ban hành quy định cụ thể về thành phần hồ sơ khách hàng đề nghị bảo lãnh tín dụng quy định tại Điều này.

Điều 22. Thẩm định hồ sơ và quyết định cấp bảo lãnh tín dụng

1. Bên bảo lãnh có trách nhiệm thẩm định tính đầy đủ của các hồ sơ, tài liệu do bên được bảo lãnh gửi đến; thực hiện thẩm định tính hiệu quả, khả năng hoàn trả vốn vay của dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh và các điều kiện bảo lãnh khác theo quy định tại Nghị định này.

2. Bên bảo lãnh có trách nhiệm xây dựng, ban hành quy trình thẩm định tính hiệu quả, khả năng hoàn trả vốn vay của dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh của bên được bảo lãnh theo nguyên tắc đảm bảo tính độc lập và phân định rõ ràng trách nhiệm, nghĩa vụ của các cá nhân, tổ chức liên quan trong quá trình thẩm định và quyết định cấp bảo lãnh tín dụng.

3. Chậm nhất sau 30 ngày kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ xin bảo lãnh tín dụng hợp lệ, bên bảo lãnh phải hoàn thành xem xét việc bảo lãnh tín dụng cho bên được bảo lãnh. Quyết định bảo lãnh tín dụng cho bên được bảo lãnh được thực hiện bằng văn bản dưới hình thức hợp đồng bảo lãnh tín dụng giữa bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh. Trường hợp từ chối không cấp bảo lãnh tín dụng, bên bảo lãnh phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do không chấp thuận cho bên được bảo lãnh.

Điều 23. Hợp đồng bảo lãnh tín dụng

1. Hợp đồng bảo lãnh tín dụng do 02 bên (bên bảo lãnh và bên được bảo lãnh) hoặc 03 bên (gồm: Bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh) thỏa thuận, ký kết nhưng phải đảm bảo tuân thủ các quy định tại Nghị định này và bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Tên, địa chỉ của bên bảo lãnh, bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh (đối với trường hợp hợp đồng bảo lãnh tín dụng do 03 bên ký kết);

b) Địa điểm, thời điểm ký hợp đồng bảo lãnh tín dụng;

c) Nghĩa vụ trả nợ gốc, trả nợ lãi;

d) Thời hạn hiệu lực và chi phí bảo lãnh tín dụng quy định tại Nghị định này;

đ) Mục đích, nội dung bảo lãnh tín dụng;

e) Điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại khoản 2 Điều 30 và Điều 31 Nghị định này;

g) Biện pháp bảo đảm bảo lãnh quy định tại Điều 25 Nghị định này;

h) Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của từng bên (bên bảo lãnh, bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh) trong quá trình thực hiện bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định này;

i) Thỏa thuận về các biện pháp thu hồi nợ bên nhận bảo lãnh phải thực hiện sau khi bên được bảo lãnh không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho bên nhận bảo lãnh và phương thức để chứng minh đã thực hiện các biện pháp này trước khi thông báo cho bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại Nghị định này;

k) Thỏa thuận cụ thể về việc xử lý trong trường hợp bên bảo lãnh trả nợ thay (gồm lãi suất, thời hạn) cho bên được bảo lãnh;

l) Thỏa thuận về cách thức, nội dung giải quyết tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng bảo lãnh;

m) Những thỏa thuận khác phục vụ cho yêu cầu quản lý của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

2. Khi có sự thay đổi các điều khoản trong hợp đồng tín dụng, bên được bảo lãnh phải có trách nhiệm thông báo cho bên bảo lãnh xem xét chấp thuận việc điều chỉnh hợp đồng bảo lãnh tín dụng. Hợp đồng bảo lãnh tín dụng được sửa đổi, bổ sung hoặc huỷ bỏ khi các bên có liên quan thỏa thuận và thống nhất.

3. Quỹ bảo lãnh tín dụng xây dựng mẫu hợp đồng bảo lãnh tín dụng đảm bảo tuân thủ các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này và trình Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng phê duyệt.

Điều 24. Chứng thư bảo lãnh

1. Bảo lãnh vay vốn của bên bảo lãnh được thực hiện bằng văn bản dưới hình thức Chứng thư bảo lãnh.

2. Nội dung của Chứng thư bảo lãnh bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Tên, địa chỉ của bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh, bên được bảo lãnh;

b) Ngày phát hành chứng thư bảo lãnh, nghĩa vụ trả nợ gốc, trả nợ lãi;

c) Điều kiện cụ thể việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

d) Thời hạn hiệu lực của chứng thư bảo lãnh;

đ) Các hồ sơ liên quan đến việc đề nghị thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng của bên nhận bảo lãnh đối với bên bảo lãnh;

e) Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện các nội dung trong chứng thư bảo lãnh; quy định các nội dung liên quan đến nội dung, xử lý giải quyết tranh chấp nếu phát sinh;

g) Các biện pháp thu hồi nợ bên nhận bảo lãnh phải thực hiện sau khi bên được bảo lãnh không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho bên nhận bảo lãnh và phương thức chứng minh đã thực hiện các biện pháp này trước khi thông báo cho bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại Nghị định này;

h) Các nội dung khác theo thoả thuận của các bên có liên quan.

3. Chứng thư bảo lãnh được sửa đổi, bổ sung hoặc huỷ bỏ khi các bên có liên quan thoả thuận và thống nhất cụ thể.

Điều 25. Biện pháp bảo đảm cho hoạt động bảo lãnh vay vốn

1. Các biện pháp bảo đảm cho hoạt động bảo lãnh vay vốn của Quỹ bảo lãnh tín dụng quy định tại Nghị định này gồm:

a) Quyền tài sản, tài sản hiện có hoặc tài sản hình thành trong tương lai thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp được xem xét cấp bảo lãnh tín dụng hoặc tài sản hiện có của bên thứ ba;

b) Dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh khả thi, đảm bảo khả năng trả nợ của doanh nghiệp được xem xét cấp bảo lãnh tín dụng theo đánh giá của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

c) Xếp hạng tín nhiệm của doanh nghiệp được xem xét cấp bảo lãnh tín dụng theo đánh giá xếp hạng của Quỹ bảo lãnh tín dụng là doanh nghiệp đảm bảo khả năng trả nợ cho khoản vay tại tổ chức cho vay.

2. Quỹ bảo lãnh tín dụng đánh giá và quyết định việc sử dụng một hoặc nhiều biện pháp nhằm bảo đảm cho hoạt động bảo lãnh vay vốn và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp miễn tài sản bảo đảm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Quỹ bảo lãnh tín dụng trình Chủ tịch Quỹ xem xét, quyết định biện pháp bảo đảm tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này theo quy định tại Quy chế về các trường hợp được miễn tài sản bảo đảm tại khoản 4 Điều này.

3. Trong từng trường hợp, bên được bảo lãnh thoả thuận, thống nhất với Quỹ bảo lãnh tín dụng về biện pháp bảo đảm và ghi cụ thể trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng quy định tại Nghị định này.

4. Quỹ bảo lãnh tín dụng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quy chế về các biện pháp bảo đảm, thẩm quyền quyết định đối với từng biện pháp bảo đảm, trường hợp miễn tài sản bảo đảm của Quỹ bảo lãnh tín

dụng theo quy định tại Nghị định này căn cứ vào các tiêu chí: Lĩnh vực ngành nghề ưu tiên phát triển của địa phương, điều kiện tài chính của doanh nghiệp, mức độ rủi ro của dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh và khả năng tài chính của Quỹ bảo lãnh tín dụng và các tiêu chí khác theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 26. Quyền và nghĩa vụ của bên bảo lãnh

1. Bên bảo lãnh có quyền:

a) Yêu cầu bên được bảo lãnh cung cấp các giấy tờ, tài liệu liên quan và chứng minh đủ điều kiện được bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Điều 16 Nghị định này;

b) Đề nghị bên nhận bảo lãnh chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện thấy bên được bảo lãnh có những dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc vi phạm hợp đồng bảo lãnh tín dụng;

c) Thu các chi phí hoạt động bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Điều 20 Nghị định này;

d) Thực hiện quyền của bên bảo lãnh theo cam kết với bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh;

đ) Từ chối cấp bảo lãnh tín dụng đối với khách hàng không đủ điều kiện bảo lãnh tín dụng nêu tại Điều 16 Nghị định này;

e) Không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng thuộc trường hợp bên bảo lãnh được quyền không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nêu tại khoản 3 Điều 31 và Điều 32 Nghị định này;

g) Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi bên được bảo lãnh vi phạm nghĩa vụ cam kết;

h) Các quyền khác theo thoả thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của bên bảo lãnh:

a) Thực hiện thẩm định phương án tài chính và phương án trả nợ của dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh do bên được bảo lãnh gửi đến;

b) Phối hợp với bên nhận bảo lãnh kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng vốn và hoàn trả nợ của bên được bảo lãnh theo quy định tại hợp đồng bảo lãnh tín dụng, chứng thư bảo lãnh và các quy định tại Nghị định này;

c) Thực hiện nghĩa vụ của bên bảo lãnh theo cam kết với bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh;

d) Trường hợp bên bảo lãnh nắm giữ tài sản bảo đảm thì bên bảo lãnh phải chuyển giao toàn bộ quyền nắm giữ tài sản thế chấp cho tổ chức cho vay ngay sau khi bên bảo lãnh không đồng ý trả nợ thay cho bên được bảo lãnh;

đ) Cung cấp thông tin và báo cáo định kỳ, đột xuất cho các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định;

e) Các nghĩa vụ khác theo thoả thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 27. Quyền và nghĩa vụ bên nhận bảo lãnh

1. Bên nhận bảo lãnh có quyền:

a) Yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết với bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh và các thoả thuận khác có liên quan theo quy định tại chứng thư bảo lãnh, hợp đồng bảo lãnh tín dụng, Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Yêu cầu bên được bảo lãnh chuyển giao quyền tiếp nhận và xử lý tài sản bảo đảm cho khoản vay; xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp bên được bảo lãnh không trả được nợ cho bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh;

c) Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi các bên vi phạm các thoả thuận trong hợp đồng;

d) Yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ theo quy định tại Nghị định này;

đ) Các quyền khác theo thoả thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của bên nhận bảo lãnh:

a) Thực hiện nghĩa vụ của tổ chức cho vay đối với khách hàng và bên bảo lãnh theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Bộ luật dân sự, Nghị định này và các văn bản quy định của pháp luật có liên quan;

b) Thực hiện nghĩa vụ của bên nhận bảo lãnh được quy định tại chứng thư bảo lãnh đối với các nội dung sau:

- Nghĩa vụ liên quan đến bên nhận bảo lãnh.

- Thông báo của bên nhận bảo lãnh cho Quỹ bảo lãnh tín dụng bằng văn bản các nội dung liên quan đến khoản cho vay của bên được bảo lãnh.

- Trường hợp bên nhận bảo lãnh nắm giữ tài sản bảo đảm thì bên nhận bảo lãnh phải bảo toàn tài sản thế chấp; chuyển giao tài sản thế chấp cho Quỹ bảo lãnh tín dụng khi Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho bên được bảo lãnh.

- Các nghĩa vụ khác theo quy định tại chứng thư bảo lãnh tín dụng.

c) Kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay, việc hoàn trả nợ vay của bên được bảo lãnh để đảm bảo việc sử dụng vốn, tài sản hình thành từ vốn vay đúng mục đích, hoàn trả nợ vay theo đúng cam kết tại hợp đồng tín dụng;

d) Cung cấp cho bên bảo lãnh đầy đủ hồ sơ chứng minh việc giải ngân vốn vay; kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và tài sản hình thành từ vốn vay của bên được bảo lãnh khi yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

đ) Giám sát chặt chẽ nguồn thu của bên được bảo lãnh để đôn đốc thu hồi nợ vay;

e) Cung cấp thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện cho vay có bảo lãnh tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

g) Các nghĩa vụ khác theo thoả thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 28. Quyền và nghĩa vụ của bên được bảo lãnh

1. Bên được bảo lãnh có quyền:

a) Yêu cầu bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh thực hiện các cam kết trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng, chứng thư bảo lãnh;

b) Các quyền khác theo thoả thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Bên được bảo lãnh có nghĩa vụ:

a) Cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin và tài liệu liên quan đến việc cấp bảo lãnh theo yêu cầu của bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của các thông tin và tài liệu này;

b) Chịu sự kiểm tra, giám sát của bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh;

c) Thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng, sử dụng vốn vay đúng mục đích;

d) Nộp các chi phí bảo lãnh tín dụng cho bên bảo lãnh đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định tại Nghị định này;

đ) Trong trường hợp có phát sinh thay đổi giữa bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh ảnh hưởng đến nghĩa vụ bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng, bên được bảo lãnh phải thông báo kịp thời bằng văn bản cho Quỹ bảo lãnh tín dụng;

e) Phải bồi hoàn đầy đủ cho bên bảo lãnh về những khoản nợ phát sinh mà bên bảo lãnh đã trả thay;

g) Các nghĩa vụ khác theo thoả thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Chương IV **THỰC HIỆN NGHĨA VỤ BẢO LÃNH TÍN DỤNG**

Điều 29. Quy trình thực hiện cam kết bảo lãnh tín dụng

1. Sau khi bên được bảo lãnh không trả được nợ vay cho bên nhận bảo lãnh theo Hợp đồng tín dụng đã ký, bên nhận bảo lãnh thông báo cho bên bảo lãnh về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại Điều 30 Nghị định này.

2. Bên bảo lãnh thẩm định các hồ sơ bên nhận bảo lãnh đề nghị thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

3. Bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay trong trường hợp chấp thuận trả nợ thay và không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong trường hợp không đồng ý trả nợ thay theo quy định tại Điều 32 Nghị định này.

4. Bên được bảo lãnh nhận nợ và hoàn trả bên bảo lãnh đối với nghĩa vụ nợ đã được bên bảo lãnh trả nợ thay.

5. Xử lý rủi ro trong trường hợp không thu hồi được nợ đã trả thay cho bên được bảo lãnh.

Điều 30. Thông báo thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng

1. Khi đến hạn bên được bảo lãnh không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho bên nhận bảo lãnh theo hợp đồng tín dụng đã ký, bên nhận bảo lãnh phải xác định rõ nguyên nhân không trả được nợ và có trách nhiệm áp dụng các biện pháp để thu hồi nợ theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo lãnh tín dụng, chứng thư bảo lãnh quy định tại Điều 23 và Điều 24 Nghị định này.

2. Trường hợp sau khi đã áp dụng mọi biện pháp thu hồi nợ tại khoản 1 Điều này mà bên được bảo lãnh vẫn không trả được nợ, bên nhận bảo lãnh phải thông báo bằng văn bản cho bên bảo lãnh về tình hình không trả được nợ của bên được bảo lãnh và đề nghị bên bảo lãnh trả nợ thay theo hợp đồng bảo

lãnh tín dụng và chứng thư bảo lãnh mà các bên đã ký kết, kèm theo các hồ sơ có liên quan chứng minh việc đã áp dụng các biện pháp thu hồi nợ mà bên được bảo lãnh vẫn không trả được nợ và hồ sơ liên quan đến khoản bảo lãnh do các bên thỏa thuận tại Hợp đồng bảo lãnh tín dụng, chứng thư bảo lãnh.

3. Giám đốc Quỹ bảo lãnh tín dụng trình Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng quy định cụ thể về thành phần hồ sơ đề nghị trả nợ thay của bên nhận bảo lãnh.

Điều 31. Thẩm định hồ sơ đề nghị trả nợ thay của bên nhận bảo lãnh

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị trả nợ thay của bên nhận bảo lãnh quy định tại Điều 30 Nghị định này, bên bảo lãnh phải thực hiện kiểm tra, thẩm định hồ sơ đề nghị trả nợ thay của bên nhận bảo lãnh. Nội dung thẩm định bao gồm:

a) Số tiền bên nhận bảo lãnh đề nghị bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay;

b) Tính hợp pháp việc giải ngân khoản vay của bên nhận bảo lãnh đối với bên được bảo lãnh trước và sau khi phát hành chứng thư bảo lãnh, đảm bảo đúng quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định có liên quan đối với khoản vay;

c) Việc bên nhận bảo lãnh chấp hành đầy đủ, đúng các cam kết tại các điều khoản tại chứng thư bảo lãnh và hợp đồng bảo lãnh tín dụng;

d) Giá trị thị trường của tài sản bảo đảm đối với trường hợp bên nhận bảo lãnh nắm giữ tài sản bảo đảm chung đối với khoản bảo lãnh và khoản vay theo quy định tại Nghị định này.

2. Trường hợp đủ điều kiện bảo lãnh theo thỏa thuận tại chứng thư bảo lãnh, trong thời hạn 10 ngày kể từ thời điểm thẩm định xong hồ sơ bên bảo lãnh phải có văn bản chấp thuận trả nợ thay, trong đó thông báo cụ thể về thời gian thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bên nhận bảo lãnh đối với phần nghĩa vụ đã cam kết trong Chứng thư bảo lãnh.

3. Trường hợp không đủ điều kiện bảo lãnh theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo lãnh tín dụng, chứng thư bảo lãnh và thuộc các trường hợp bên bảo lãnh được quyền không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tại Điều 32 Nghị định này, bên bảo lãnh có văn bản thông báo cho bên nhận bảo lãnh việc không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của mình và nêu rõ nguyên nhân không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

Điều 32. Các trường hợp bên bảo lãnh được quyền không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

Bên bảo lãnh được quyền không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong các trường hợp sau:

1. Bên nhận bảo lãnh chưa thực hiện mọi biện pháp thu hồi nợ đối với bên được bảo lãnh theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định này.

2. Bên nhận bảo lãnh vi phạm quy định của pháp luật về quy chế cho vay của tổ chức cho vay đối với khách hàng trong quá trình cấp tín dụng cho bên được bảo lãnh, không thực hiện kiểm tra, giám sát hoặc kiểm tra, giám sát không kịp thời dẫn đến việc khách hàng sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay không đúng mục đích ghi trong hợp đồng tín dụng.

3. Các trường hợp khác do bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh thỏa thuận tại Hợp đồng bảo lãnh tín dụng và chứng thư bảo lãnh đã ký kết.

Điều 33. Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng

1. Sau khi gửi văn bản thông báo chấp thuận trả nợ thay cho bên nhận bảo lãnh quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định này, bên bảo lãnh sẽ thực hiện chuyển tiền cho bên nhận bảo lãnh theo thời gian tại văn bản chấp thuận trả nợ thay. Căn cứ tình hình tài chính, bên bảo lãnh có thể thỏa thuận với bên nhận bảo lãnh về việc chuyển toàn bộ số tiền bảo lãnh một lần hoặc chuyển nhiều lần.

2. Số tiền trả nợ thay bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi theo thỏa thuận tại chứng thư bảo lãnh, hợp đồng bảo lãnh tín dụng.

3. Trước khi thực hiện chuyển tiền trả nợ thay, bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh phải hoàn thành thỏa thuận về việc xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp tài sản bảo đảm chung cho khoản vay và khoản được bảo lãnh theo quy định tại Nghị định này.

Điều 34. Nhận nợ và hoàn trả khoản nợ được bảo lãnh

1. Bên được bảo lãnh nhận nợ với bên bảo lãnh:

a) Sau khi Quỹ bảo lãnh tín dụng chuyển tiền trả nợ thay cho bên nhận bảo lãnh, bên được bảo lãnh có trách nhiệm nhận nợ bắt buộc và hoàn trả bên bảo lãnh số tiền bên bảo lãnh đã trả thay cho bên được bảo lãnh;

b) Bên được bảo lãnh phải trả nợ cho bên bảo lãnh gồm: Nợ gốc trả cho Quỹ bảo lãnh tín dụng (gồm nợ gốc và lãi tại tổ chức cho vay mà Quỹ bảo lãnh tín dụng đã trả nợ thay), nợ lãi nhận nợ bắt buộc tối đa bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn của bên nhận bảo lãnh tại thời điểm nhận nợ, chi phí bảo lãnh chưa thu hồi được, các chi phí khác mà bên bảo lãnh đã chi trả thay cho bên được bảo lãnh. Việc nhận nợ vay bắt buộc được thực hiện bằng Hợp đồng nhận nợ bắt buộc;

c) Căn cứ vào hợp đồng bảo lãnh tín dụng và chứng thư bảo lãnh, Quỹ bảo lãnh tín dụng quyết định thời hạn nhận nợ bắt buộc, kỳ hạn trả nợ, lãi suất nhận nợ bắt buộc áp dụng cho khoản trả nợ thay. Thời hạn nhận nợ bắt buộc không quá 1/3 thời hạn cho vay trong hạn của khoản vay được bảo lãnh.

2. Trường hợp đặc biệt, Giám đốc Quỹ bảo lãnh tín dụng báo cáo Chủ tịch Quỹ đề trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc miễn, giảm lãi suất nhận nợ bắt buộc đối với từng trường hợp cụ thể nêu tại điểm b khoản 1 Điều này. Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng xem xét ban hành Quy chế về mức lãi suất nhận nợ, miễn, giảm lãi suất nhận nợ bắt buộc để Quỹ triển khai thực hiện sau khi có ý kiến chấp thuận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Trường hợp bên được bảo lãnh không thanh toán được khoản nợ vay bắt buộc khi đến hạn, bên bảo lãnh được quyền áp dụng các biện pháp xử lý rủi ro theo quy định tại Điều 37 Nghị định này.

Điều 35. Chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh vay vốn

Nghĩa vụ bảo lãnh vay vốn của bên bảo lãnh chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Bên được bảo lãnh đã thực hiện trả nợ đầy đủ đối với bên nhận bảo lãnh theo hợp đồng tín dụng đã ký.
2. Bên bảo lãnh đã thực hiện xong nghĩa vụ bảo lãnh theo hợp đồng bảo lãnh tín dụng hoặc chứng thư bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh.
3. Việc bảo lãnh vay vốn được huỷ bỏ hoặc thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác khi có thoả thuận của các bên có liên quan.
4. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày phát hành chứng thư bảo lãnh mà không có khoản giải ngân nào của bên nhận bảo lãnh cho bên được bảo lãnh thì chứng thư bảo lãnh hết hiệu lực.
5. Thời hạn hiệu lực của bảo lãnh vay vốn đã hết.
6. Bên nhận bảo lãnh đồng ý miễn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho bên bảo lãnh hoặc nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt theo quy định của pháp luật.
7. Theo thoả thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 36. Phân loại nợ, trích lập quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh

1. Phân loại nợ: Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản đã trả nợ thay cho bên được bảo lãnh (khách hàng phải nhận nợ bắt buộc) theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các tổ chức tín dụng.

2. Trích lập quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh: Quỹ bảo lãnh tín dụng được trích lập Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh và được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ như sau:

- a) Trích lập dự phòng rủi ro chung bằng 0,75%/năm tính trên số dư cam kết bảo lãnh của Quỹ;

b) Trích lập dự phòng rủi ro cụ thể: Căn cứ kết quả phân loại nợ và kết quả thu chi tài chính hàng năm của Quỹ, Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cụ thể cho những khoản đã trả nợ thay cho bên được bảo lãnh, tỷ lệ trích không quá tỷ lệ trích tối đa theo từng nhóm nợ theo quy định đối với các tổ chức tín dụng.

3. Quỹ bảo lãnh tín dụng được sử dụng quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh để bù đắp các khoản nợ cho vay bắt buộc khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho khách hàng mà không thu hồi được nợ sau khi đã sử dụng các khoản bảo hiểm rủi ro (đối với các trường hợp mua bảo hiểm rủi ro). Cuối năm, nếu không sử dụng hết, số dư của quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh được chuyển sang năm tiếp theo để sử dụng.

Trường hợp quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh không đủ bù đắp những rủi ro bảo lãnh phát sinh trong năm thì sẽ lấy từ nguồn quỹ dự phòng tài chính theo quy định tại Điều 43 Nghị định này.

Điều 37. Xử lý rủi ro

1. Nguyên tắc xử lý rủi ro: Việc xử lý rủi ro của Quỹ bảo lãnh tín dụng phải đảm bảo nguyên tắc:

a) Thực hiện đúng theo quy định của pháp luật;

b) Giảm thiệt hại tối đa cho nhà nước và gắn trách nhiệm của Quỹ bảo lãnh tín dụng, bên nhận bảo lãnh, bên được bảo lãnh và các cơ quan liên quan trong việc bảo lãnh, thu hồi khoản trả nợ thay theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Các biện pháp xử lý rủi ro của Quỹ bảo lãnh tín dụng bao gồm: Cơ cấu nợ, khoan nợ, xóa nợ (gốc, lãi), bán nợ và xử lý tài sản bảo đảm.

3. Thẩm quyền xử lý rủi ro:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định các biện pháp: Xóa nợ (gốc, lãi), bán nợ thấp hơn giá trị sổ sách của khoản nợ;

b) Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng quyết định các biện pháp khoan nợ, xử lý tài sản bảo đảm;

c) Giám đốc Quỹ bảo lãnh tín dụng quyết định biện pháp cơ cấu nợ.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể cơ chế xử lý rủi ro của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

5. Số tiền thu hồi được từ các khoản bảo lãnh đã được xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm được bổ sung vào quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh tín dụng của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Chương V **CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN,** **THÔNG TIN VÀ BÁO CÁO**

Điều 38. Chế độ tài chính, kế toán và báo cáo

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện chế độ tài chính, kế toán, chế độ báo cáo theo đúng quy định của Nghị định này và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Năm tài chính của Quỹ bảo lãnh tín dụng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Điều 39. Lập kế hoạch tài chính hàng năm

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tài chính năm, kế hoạch thu nhập, chi phí, kế hoạch mua sắm tài sản cố định để trình Chủ tịch Quỹ quyết định sau khi có ý kiến phê duyệt của chủ sở hữu.

2. Quy trình phê duyệt và ban hành kế hoạch tài chính năm như sau:

a) Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kế hoạch tài chính năm kế hoạch;

b) Trước ngày 30 tháng 3 năm kế hoạch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt kế hoạch tài chính năm làm căn cứ để Quỹ bảo lãnh tín dụng triển khai, thực hiện.

Điều 40. Nguồn vốn hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng

Nguồn vốn hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng được hình thành từ các nguồn sau:

1. Vốn chủ sở hữu:

a) Vốn điều lệ của Quỹ bảo lãnh tín dụng do ngân sách địa phương cấp;

b) Vốn bổ sung từ kết quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định;

c) Vốn hình thành từ các khoản tài trợ, viện trợ, đóng góp không phải hoàn trả của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước dành cho Quỹ bảo lãnh tín dụng;

d) Vốn nhà nước khác theo quy định của pháp luật;

đ) Các nguồn vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

2. Vốn huy động: Vốn huy động từ các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Quỹ bảo đảm phù hợp với khả năng hoàn trả của Quỹ.

3. Các khoản vốn khác gồm:

a) Vốn nhận ủy thác của chính quyền địa phương, các quỹ tài chính địa phương, các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước (bên ủy thác) để thực hiện yêu cầu của bên nhận ủy thác theo quy định của pháp luật và Nghị định này;

b) Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 41. Nguyên tắc quản lý và sử dụng vốn của Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Vốn hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng phải được sử dụng theo nguyên tắc đúng mục đích, có hiệu quả, đảm bảo an toàn vốn và tài sản, cụ thể:

a) Cấp bảo lãnh tín dụng cho các bên được bảo lãnh theo quy định tại Nghị định này;

b) Đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng tối đa không quá 7% vốn điều lệ thực có của Quỹ bảo lãnh tín dụng. Chủ tịch Quỹ ban hành quy chế đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định đảm bảo chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định này và quy định của Luật ngân sách nhà nước.

3. Vốn nhàn rỗi của Quỹ bảo lãnh tín dụng được sử dụng để đầu tư mua trái phiếu Chính phủ, tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, công trái xây dựng tổ quốc, trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh, được gửi tiết kiệm tại các tổ chức tín dụng thuộc danh sách các tổ chức tín dụng được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trong từng thời kỳ theo nguyên tắc bảo toàn, phát triển vốn.

Điều 42. Lương, phụ cấp lương

Quỹ bảo lãnh tín dụng áp dụng quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động, người quản lý quỹ theo quy định đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và phù hợp với tính chất và mô hình hoạt động của Quỹ theo quy định tại Nghị định này.

Điều 43. Kết quả tài chính và phân phối kết quả tài chính

1. Kết quả tài chính hàng năm của Quỹ bảo lãnh tín dụng là số chênh lệch giữa tổng số thu nhập và tổng số chi phí phát sinh trong năm tài chính.

2. Sau khi nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định, trường hợp tổng thu nhập lớn hơn tổng chi phí, phần chênh lệch này được phân phối theo trình tự như sau:

- a) Bù đắp các khoản kết quả tài chính âm lũy kế đến thời điểm quyết toán;
- b) Trừ các khoản tiền phạt do vi phạm pháp luật thuộc trách nhiệm của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định của pháp luật;
- c) Phần còn lại sau khi đã trừ các khoản quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này được trích theo thứ tự như sau:
 - Trích lập quỹ đầu tư phát triển tối thiểu 30%.
 - Trích quỹ dự phòng tài chính 20%; mức trích tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của Quỹ bảo lãnh tín dụng.
 - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động, quỹ thưởng người quản lý theo chế độ áp dụng cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về điều kiện và mức trích các quỹ này.
 - Số còn lại (nếu có) được bổ sung vào Quỹ đầu tư phát triển để bổ sung vốn điều lệ của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Mục đích sử dụng của các Quỹ

a) Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ và thực hiện các dự án đầu tư phát triển của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

b) Quỹ dự phòng tài chính được dùng theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong hoạt động;

- Xử lý rủi ro bảo lãnh tín dụng sau khi đã sử dụng hết quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh được trích lập từ chi phí theo quyết định của Chủ tịch Quỹ trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Quỹ bảo lãnh tín dụng;

c) Quỹ thưởng người quản lý:

- Được dùng để thưởng cho Chủ tịch, Kiểm soát viên, Giám đốc, các Phó Giám đốc, Kế toán trưởng của Quỹ bảo lãnh tín dụng như đối với Công ty trách nhiệm hữu một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Mức thưởng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao và hiệu quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng;

d) Quỹ khen thưởng được dùng để thưởng định kỳ hoặc đột xuất cho cá nhân, tập thể của Quỹ bảo lãnh tín dụng có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ mang lại hiệu quả cao cho hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng; thưởng cho tập thể, cá nhân trong và ngoài Quỹ bảo lãnh tín dụng tham gia đóng góp hiệu quả vào quá trình hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

đ) Quỹ phúc lợi được sử dụng để chi cho các hoạt động thể thao, văn hoá, phúc lợi công cộng của tập thể cán bộ của Quỹ bảo lãnh tín dụng; chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ Quỹ bảo lãnh tín dụng; chi đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Chủ tịch, Giám đốc Quỹ bảo lãnh tín dụng phối hợp với Công đoàn của Quỹ bảo lãnh tín dụng quản lý, sử dụng quỹ này công khai, minh bạch.

4. Quỹ bảo lãnh tín dụng ban hành Quy chế quản lý và sử dụng các Quỹ theo quy định tại Nghị định này để áp dụng trong nội bộ của Quỹ bảo lãnh tín dụng, bảo đảm công khai, minh bạch sau khi có ý kiến thông qua của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Trường hợp tổng thu nhập nhỏ hơn tổng chi phí (trong năm tài chính Quỹ bảo lãnh tín dụng bị lỗ), Quỹ bảo lãnh tín dụng được chuyển lỗ sang năm sau, thời gian được chuyển lỗ tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Trường hợp sau 05 năm nếu Quỹ bảo lãnh tín dụng không chuyển hết lỗ, Quỹ bảo lãnh tín dụng báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc giảm vốn hoặc cấp bù vốn hoạt động, tổ chức lại, giải thể hoặc phá sản Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 44. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng có trách nhiệm:

a) Lập và gửi các báo cáo định kỳ 06 tháng về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài chính, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước cấp tỉnh nơi có Quỹ bảo lãnh tín dụng thành lập và hoạt động;

b) Lập và gửi báo cáo hàng năm về Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Các loại báo cáo định kỳ 06 tháng và hàng năm quy định tại khoản 1 Điều này, gồm:

a) Báo cáo tài chính, gồm: Bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả hoạt động; báo cáo lưu chuyển tiền tệ; báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu; bản thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật; Báo cáo tình hình thu chi tài chính; báo cáo tình hình phân phối chênh lệch thu, chi và sử dụng các quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

b) Báo cáo hoạt động nghiệp vụ: Báo cáo tổng hợp tình hình hoạt động của các dự án được cấp bảo lãnh;

c) Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Báo cáo 06 tháng gửi chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc 06 tháng;

b) Báo cáo năm được gửi chậm nhất là sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính; riêng báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Quỹ bảo lãnh tín dụng do tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện được gửi chậm nhất là sau 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Trường hợp đột xuất, Quỹ bảo lãnh tín dụng có trách nhiệm, nghĩa vụ cung cấp thông tin, báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tình hình hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng để Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện giám sát. Nội dung báo cáo gồm:

a) Tình hình hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng gồm: Doanh số, tổng dư nợ bảo lãnh, lĩnh vực bảo lãnh, nghĩa vụ trả nợ thay;

b) Tài chính của Quỹ bảo lãnh tín dụng: Nguồn vốn hoạt động, thu - chi tài chính, trích lập dự phòng rủi ro;

c) Nhận xét, đánh giá và kiến nghị về hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Điều 45. Kiểm toán và công khai báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính hàng năm của Quỹ bảo lãnh tín dụng phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập hoặc kiểm toán nhà nước và được công khai theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Hàng năm, Kiểm soát viên của Quỹ bảo lãnh tín dụng trình Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng lựa chọn một tổ chức kiểm toán độc lập thành lập và hoạt động tại Việt Nam để kiểm toán báo cáo tài chính của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

3. Kiểm soát viên của Quỹ bảo lãnh tín dụng tổ chức, kiểm tra, kiểm soát theo kế hoạch việc chấp hành chế độ tài chính kế toán tại Quỹ bảo lãnh tín dụng và báo cáo kết quả kiểm tra, kiểm soát cho Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Chương VI

GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

QUỸ BẢO LÃNH TÍN DỤNG

Điều 46. Cơ quan giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện giám sát và đánh giá toàn diện hiệu quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam các tỉnh, thành phố và các đơn vị có liên quan trên địa bàn giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện giám sát và đánh giá tình hình hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Điều 47. Nội dung giám sát

1. Giám sát việc bảo toàn vốn.
2. Giám sát việc quản lý và sử dụng vốn, tài sản
 - a) Hoạt động huy động vốn;
 - b) Sử dụng vốn;
 - c) Cấp bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định này và quy định nội bộ của Quỹ;
 - d) Quản lý tài sản.
3. Giám sát kết quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng
 - a) Việc thực hiện kế hoạch hoạt động của Quỹ;
 - b) Kết quả hoạt động của Quỹ: Thu nhập, kết quả tài chính của Quỹ;
 - c) Phân phối kết quả tài chính và trích lập các quỹ.

4. Giám sát thực hiện chế độ tiền lương của Quỹ.
5. Các nội dung giám sát liên quan khác theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 48. Căn cứ thực hiện giám sát và phương thức giám sát

1. Quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng tại Nghị định này, các văn bản hướng dẫn Nghị định.
2. Điều lệ tổ chức và hoạt động và các quy chế hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng do các cấp thẩm quyền ban hành.
3. Kế hoạch hoạt động hàng năm của Quỹ bảo lãnh tín dụng đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.
4. Báo cáo tài chính năm của Quỹ bảo lãnh tín dụng đã được kiểm toán độc lập và được Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng thông qua; báo cáo tài chính 06 tháng, năm; báo cáo nghiệp vụ định kỳ và các báo cáo đột xuất khác theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước.
5. Kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán tại Quỹ bảo lãnh tín dụng của các cơ quan chức năng đã công bố theo quy định hoặc đã gửi bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
6. Các thông tin, tài liệu có liên quan khác theo quy định của pháp luật.
7. Phương thức giám sát tài chính thực hiện bằng phương pháp giám sát trực tiếp hoặc giám sát gián tiếp thông qua các báo cáo của Quỹ bảo lãnh tín dụng để phát hiện kịp thời các rủi ro về tài chính, hạn chế trong quản lý tài chính của Quỹ và có cảnh báo, giải pháp xử lý.

Điều 49. Đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động hàng năm của Quỹ bảo lãnh tín dụng, bao gồm:
 - a) Chỉ tiêu 1: Tăng trưởng doanh số bảo lãnh cấp tín dụng;
 - b) Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ nợ đã trả thay cho doanh nghiệp;
 - c) Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ thu hồi nợ bắt buộc đối với hoạt động bảo lãnh tín dụng hàng năm của Quỹ;
 - d) Chỉ tiêu 4: Tổng thu nhập trừ tổng chi phí;
 - đ) Chỉ tiêu 5: Tình hình chấp hành pháp luật về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn, tài sản của Quỹ, nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, chế độ báo cáo tài chính.

2. Nguyên nhân khách quan

Khi tính toán các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng tại khoản 1 Điều này, Quỹ bảo lãnh tín dụng được loại trừ các yếu tố khách quan về:

a) Thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh và các nguyên nhân bất khả kháng khác;

b) Thay đổi về chính sách chi phí bảo lãnh tín dụng làm ảnh hưởng đến kết quả tài chính của Quỹ bảo lãnh tín dụng hoặc việc miễn, giảm chi phí bảo lãnh tín dụng theo quyết định của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể phương thức đánh giá hiệu quả và xếp loại Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Điều này.

4. Báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng hàng năm phải gửi cho Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 31 tháng 5 của năm tiếp theo để thực hiện quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật.

Chương VII

CƠ CẤU LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN QUỸ BẢO LÃNH TÍN DỤNG

Điều 50. Cơ cấu lại và giải thể Quỹ bảo lãnh tín dụng

Căn cứ kết quả đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định:

1. Cơ cấu lại bộ máy tổ chức quản trị, điều hành và các hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng có tổ chức và hoạt động chưa tuân thủ các quy định tại Nghị định này và pháp luật hiện hành, hoạt động chưa hiệu quả.

2. Giải thể các Quỹ bảo lãnh tín dụng đã được cơ cấu lại theo quy định tại khoản 1 Điều này nhưng hoạt động không hiệu quả, không đúng mục tiêu thành lập Quỹ, hoạt động không đúng quy định của pháp luật và các trường hợp buộc phải giải thể theo quy định tại Điều 51 Nghị định này.

Điều 51. Các trường hợp phải giải thể Quỹ bảo lãnh tín dụng

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện giải thể Quỹ bảo lãnh tín dụng tại địa phương trong các trường hợp sau đây:

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng không có đủ vốn điều lệ tối thiểu theo quy định tại khoản 4 Điều 64 và khoản 6 Điều 6 Nghị định này.

2. Tỷ lệ dư nợ cấp bảo lãnh tín dụng trên vốn điều lệ thực có của Quỹ bảo lãnh tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 hàng năm thấp hơn 10% trong 05 năm liên tiếp kể từ khi Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Tỷ lệ nợ xấu của Quỹ bảo lãnh tín dụng cao hơn 50% vốn điều lệ thực có của Quỹ trong 03 năm liên tiếp.

Điều 52. Hội đồng giải thể Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng giải thể để tổ chức việc thực hiện giải thể Quỹ bảo lãnh tín dụng. Hội đồng giải thể có chức năng tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về phương án giải thể và tổ chức thực hiện giải thể Quỹ bảo lãnh tín dụng.

2. Hội đồng giải thể gồm đại diện các cơ quan sau:

- a) Chủ tịch Hội đồng giải thể là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- b) Lãnh đạo Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư và Lao động - Thương binh và Xã hội;
- c) Lãnh đạo Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại địa phương;
- d) Chủ tịch, Kiểm soát viên của Quỹ bảo lãnh tín dụng;
- đ) Đại diện của các cơ quan liên quan (nếu cần thiết) theo quyết định của địa phương.

Điều 53. Quy trình giải thể Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Trường hợp Quỹ bảo lãnh tín dụng phải giải thể theo quy định tại Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng giải thể theo quy định tại Điều 52 Nghị định này. Hội đồng giải thể có trách nhiệm xây dựng phương án giải thể, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xin ý kiến Hội đồng nhân dân cùng cấp trước khi quyết định giải thể. Phương án giải thể bao gồm các nội dung sau:

- a) Tổ chức kiểm toán độc lập để đánh giá thực trạng tài chính và xác định giá trị thực của vốn điều lệ, trừ trường hợp đã có báo cáo tài chính được kiểm toán độc lập trong vòng 6 tháng trước thời điểm quyết định giải thể Quỹ bảo lãnh tín dụng;
- b) Phương án thanh lý tài sản, xử lý nguồn vốn điều lệ, các khoản bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đang thực hiện và thanh toán các khoản nợ của Quỹ bảo lãnh tín dụng;
- c) Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động;

d) Nội dung chấm dứt toàn bộ quyền, lợi ích của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

2. Sau khi phương án giải thể được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giải thể Quỹ bảo lãnh tín dụng theo các nội dung quy định tại Điều 54 Nghị định này.

3. Sau khi có quyết định giải thể:

a) Quỹ bảo lãnh tín dụng có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 55 Nghị định này.

b) Hội đồng giải thể có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 56 Nghị định này;

4. Hội đồng giải thể tự động chấm dứt hoạt động khi Quỹ bảo lãnh tín dụng đã hoàn tất các thủ tục giải thể theo quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

5. Thời gian giải thể Quỹ bảo lãnh tín dụng không quá 02 năm kể từ ngày quyết định giải thể có hiệu lực. Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định gia hạn thời gian giải thể nhưng tối đa không quá 01 năm.

Điều 54. Quyết định giải thể Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Quyết định giải thể Quỹ bảo lãnh tín dụng phải có các nội dung chủ yếu như sau:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Quỹ bảo lãnh tín dụng bị giải thể;

b) Lý do giải thể;

c) Thời hạn, thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản nợ của Quỹ bảo lãnh tín dụng; thời hạn thanh toán nợ, thanh lý hợp đồng không được vượt quá 01 năm, kể từ ngày có quyết định giải thể;

d) Thu hồi trước hạn hoặc chuyển giao các khoản đã trả nợ thay cho một đơn vị chuyên môn tiếp tục theo dõi, thu nợ vốn Quỹ đã trả nợ thay;

đ) Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động.

2. Trong vòng 15 ngày, kể từ ngày ra quyết định giải thể, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam biết và công bố rộng rãi việc giải thể Quỹ bảo lãnh tín dụng trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương và trung ương.

Điều 55. Trách nhiệm của Quỹ bảo lãnh tín dụng sau khi có quyết định giải thể

1. Kể từ ngày quyết định giải thể có hiệu lực, Quỹ bảo lãnh tín dụng có trách nhiệm thực hiện triển khai các nhiệm vụ:

- a) Chấm dứt hoạt động bảo lãnh tín dụng và các hoạt động có liên quan;
- b) Khóa sổ kế toán; kiểm kê tài sản; đối chiếu công nợ phải thu, phải trả, lập báo cáo tài chính đến thời điểm quyết định giải thể có hiệu lực;
- c) Lập danh sách các khoản tiền gửi tại các tổ chức tài chính của Quỹ bảo lãnh tín dụng; nợ phải trả, danh sách khách hàng đang bảo lãnh tín dụng và số nợ gốc, lãi phải thu (chia ra nợ có khả năng thu hồi và nợ không có khả năng thu hồi); các khoản vốn huy động của Quỹ bảo lãnh tín dụng;
- d) Gửi văn bản đề nghị cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của Quỹ.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi quyết định giải thể có hiệu lực, Quỹ bảo lãnh tín dụng phải bàn giao cho Hội đồng giải thể:

- a) Báo cáo tài chính, sổ sách kế toán và các tài liệu liên quan đến việc giải thể của Quỹ; danh sách các khoản bảo lãnh tín dụng và trả nợ thay;
- b) Toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu, quản lý, sử dụng hợp pháp của Quỹ bảo lãnh tín dụng (kể cả tài sản chưa thu hồi được).

Điều 56. Trách nhiệm của Hội đồng giải thể sau khi có quyết định giải thể

1. Sau khi có quyết định giải thể, Hội đồng giải thể có trách nhiệm:

- a) Thu hồi con dấu của Quỹ bảo lãnh tín dụng để phục vụ việc giải thể;
- b) Tổ chức giải thể Quỹ bảo lãnh tín dụng theo phương án được duyệt;
- c) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày kết thúc việc giải thể, Hội đồng giải thể báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả giải thể Quỹ bảo lãnh tín dụng.

2. Hội đồng giải thể được sử dụng con dấu của Quỹ bảo lãnh tín dụng để phục vụ công tác giải thể và yêu cầu các cơ quan nhà nước có liên quan hỗ trợ việc thu hồi tài sản.

Điều 57. Phá sản Quỹ bảo lãnh tín dụng

Việc phá sản Quỹ bảo lãnh tín dụng được thực hiện theo quy định của Luật phá sản và các văn bản hướng dẫn.

**Chương VIII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 58. Trách nhiệm của Bộ Tài chính**

1. Hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính, chế độ kế toán và quy chế xử lý rủi ro đối với Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định này.
2. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung văn bản pháp lý về tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng trình các cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền.
3. Phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức theo dõi, tổng kết, đánh giá kết quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định này.

Điều 59. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các tổ chức tín dụng phối hợp với Quỹ bảo lãnh tín dụng trong thực hiện cơ chế bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định này.
2. Hướng dẫn các tổ chức tín dụng xác định lãi suất cho vay các doanh nghiệp nhỏ và vừa được Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện bảo lãnh theo quy định tại Nghị định này, bảo đảm chi phí vay vốn (bao gồm cả phí bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng) phù hợp với doanh nghiệp nhỏ và vừa.
3. Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách, tổ chức triển khai thực hiện bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định này.

Điều 60. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành có liên quan trong việc xây dựng, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về tổ chức và hoạt động của Quỹ và tổ chức, triển khai thực hiện Nghị định này theo quy định của pháp luật.

Điều 61. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động, người quản lý Quỹ theo quy định tại Điều 42 Nghị định này.

Điều 62. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh:

a) Phê duyệt Đề án thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Điều 6 Nghị định này; thông qua chủ trương về giải thể và phá sản Quỹ bảo lãnh tín dụng;

b) Kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện và quản lý Quỹ bảo lãnh tín dụng tại địa phương.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể và phá sản Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan;

b) Cấp đủ vốn điều lệ cho Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định này và quyết định điều chỉnh vốn điều lệ trong quá trình hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

c) Ban hành, sửa đổi và bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng; tuân thủ các quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

d) Quy định về chế độ tuyển dụng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật các chức danh quản lý Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định này;

đ) Ban hành quy chế hoạt động của Kiểm soát viên Quỹ bảo lãnh tín dụng;

e) Thanh tra, kiểm tra, giám sát toàn diện đối với hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

g) Báo cáo định kỳ hàng năm và đột xuất với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về kết quả và tình hình hoạt động Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định này;

h) Kiến nghị những giải pháp tháo gỡ khó khăn trong hoạt động Quỹ bảo lãnh tín dụng; kiến nghị bổ sung, sửa đổi cơ chế chính sách cho hoạt động Quỹ bảo lãnh tín dụng;

i) Hàng năm báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về kết quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng, đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn và nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ theo thẩm quyền;

k) Các nội dung khác thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Nghị định này và pháp luật liên quan.

Điều 63. Điều khoản thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản có liên quan.

Điều 64. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với việc thực hiện các hợp đồng, chứng thư bảo lãnh và các cam kết đã ký giữa Quỹ bảo lãnh tín dụng, bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành:

Các trường hợp đã được Quỹ bảo lãnh tín dụng ký hợp đồng bảo lãnh, chứng thư bảo lãnh vay vốn tại các tổ chức cho vay trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện theo các thoả thuận đã ký kết tại hợp đồng bảo lãnh, chứng thư bảo lãnh và các thoả thuận khác theo quy định tại Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Đối với các trường hợp được Quỹ bảo lãnh tín dụng ký hợp đồng bảo lãnh, chứng thư bảo lãnh vay vốn tại các tổ chức cho vay sau khi Nghị định này có hiệu lực thi hành thì phải tuân thủ theo đúng quy định tại Nghị định này.

3. Đối với số dư quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ theo quy định tại Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được chuyển vào quỹ đầu tư phát triển quy định tại Điều 43 Nghị định này.

4. Đối với các Quỹ bảo lãnh tín dụng đang hoạt động: Tối đa trong thời hạn 03 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các Quỹ bảo lãnh tín dụng đang hoạt động phải thực hiện rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định này.

Điều 65. Trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch và Giám đốc Quỹ bảo lãnh tín dụng, các tổ chức và cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).KN 105



Nguyễn Xuân Phúc